



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 THÁNG NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(Diện tích gieo trồng tính đến ngày 20/9/2026)

LÚA

145,6 *Nghìn ha*

▼ 1,09%



NGÔ

55,4 *Nghìn ha*

▼ 0,96%



CHĂN NUÔI

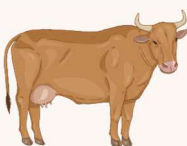
(Số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước)

TRÂU



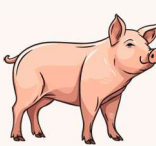
▼ 6,83%

BÒ



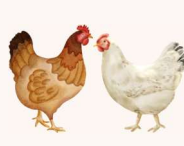
▼ 4,79%

LỢN



▲ 10,5%

GIA CẦM



▲ 1,69%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
(9 tháng năm 2026)

▲ 4,3%

63.158 Tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ
(9 tháng năm 2026)

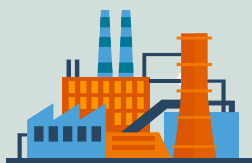
▲ 6,6%

1.138,9 Nghìn m³



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp

▲ 21,52%



Khai khoáng

▼ 18,08%



Chế biến,
chế tạo

▲ 22,32%



Điện, khí đốt,
nước nóng

▲ 12,71%



Cung cấp nước,
xử lý rác thải

▲ 12,99%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2026



Bia hơi, bia đóng lon

66.354 1000 lít

▲ 11,0%



Ô tô

27.637 Chiếc

▼ 2,5%



Quần áo các loại

137.705 1000 cái

▼ 2,1%



Xe máy

1.310.892 Chiếc

▲ 5,7%



Phân Supe Photphat

205.077 Tấn

▼ 39,8%



Giấy

232.012 Tấn

▲ 2,2%



Máy tính xách tay

30.005 1000 SP

▲ 34,6%

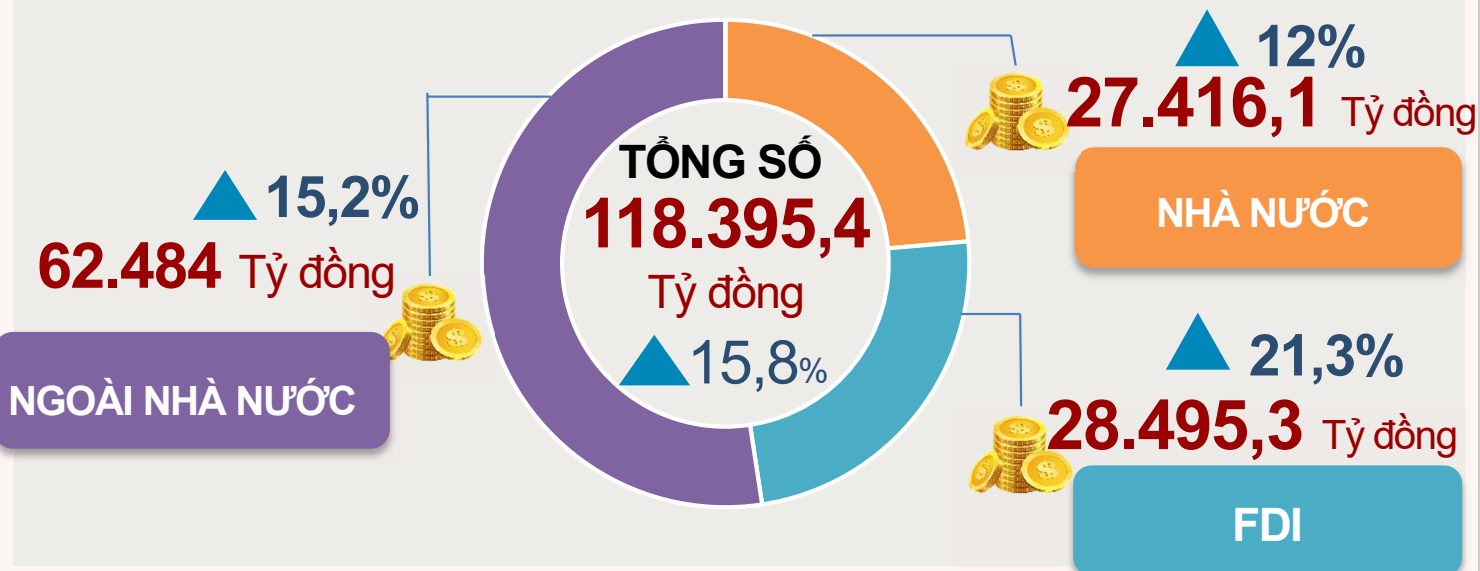


Điện sản xuất

8.398 Triệu KWh

▲ 12,7%

VỐN ĐẦU TƯ phát triển toàn xã hội 9 tháng đầu năm 2026



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (9 tháng năm 2026)

TỔNG SỐ

129.401,2

Tỷ đồng



17%

Bán lẻ hàng hóa

86.412

Tỷ đồng

▲ 17,2%

Lưu trú, ăn uống

15.078,9

Tỷ đồng

▲ 18,6%

Dịch vụ lữ hành

1.022

Tỷ đồng

▲ 35,4%

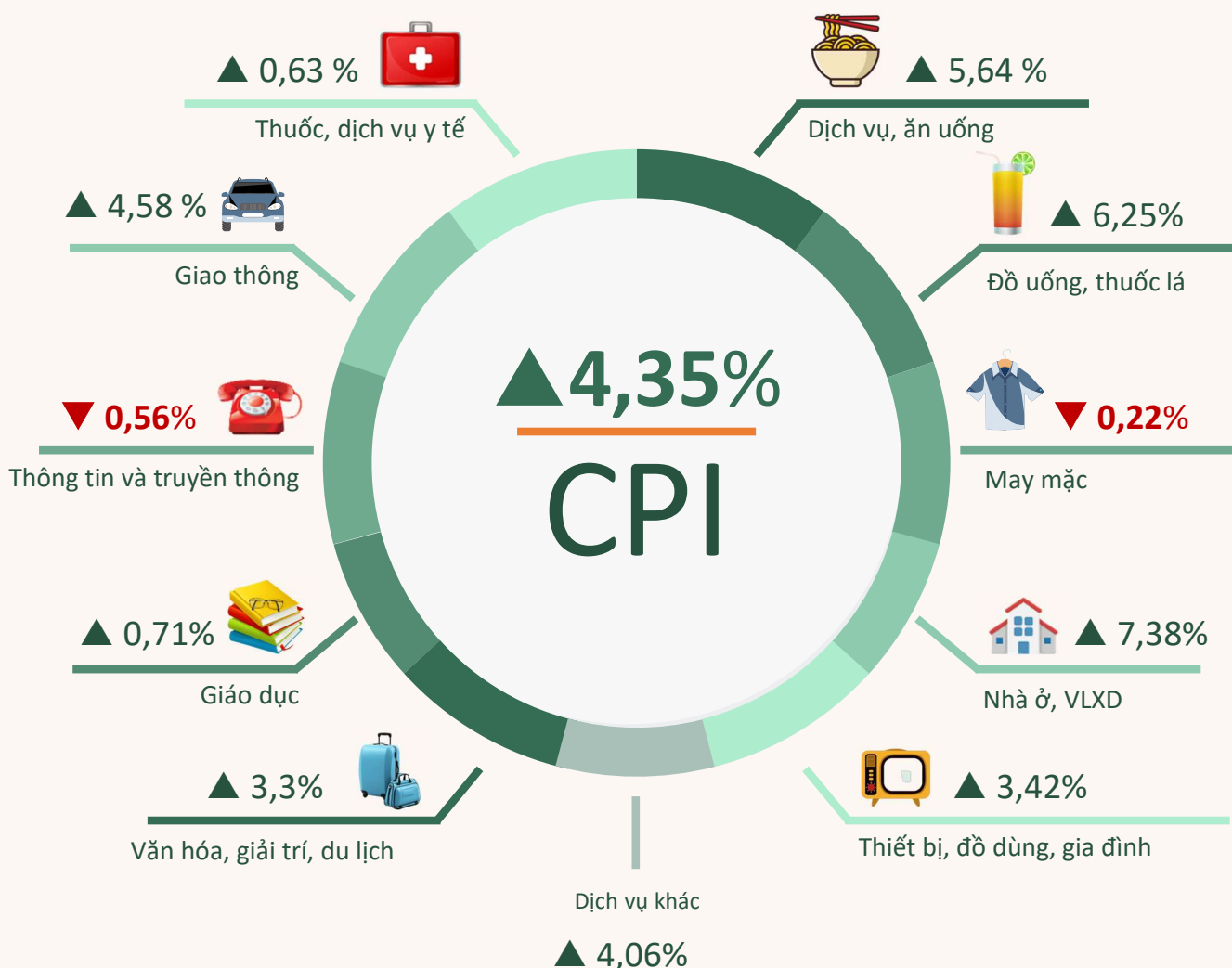
Dịch vụ khác

26.888,4

Tỷ đồng

▲ 14,9%

CHỈ SỐ GIÁ 9 THÁNG 2026



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(9 tháng năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Luân chuyển
3.535,1
Triệu lượt khách.km

Vận chuyển
60,9 Triệu
lượt khách

▲ 10,9%

▲ 10,8%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



Vận chuyển
101,6 Triệu tấn

Luân chuyển
10.092,1
Triệu tấn.km

▲ 14,6%

▲ 16,3%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(Tính hết 8 tháng năm 2026)



183

Trường hợp

sốt phát ban nghi sởi



83

Trường hợp

mắc sốt xuất huyết

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 - 14/9/2026)



509

▼ 43 Vụ



319

▲ 21 Người



295

▼ 116 Người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; trong nước, các cấp, các ngành tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng, phấn đấu mục tiêu tăng trưởng hai con số. Trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và quý III duy trì ổn định, nhiều ngành lĩnh vực tiếp tục phát triển, tuy nhiên sản xuất công nghiệp tăng trưởng có xu hướng chậm lại so với hai quý đầu năm. Tình hình cụ thể như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2026 (theo giá so sánh năm 2020) ước tăng 10,01% so với cùng kỳ năm 2025, đứng thứ 02/09 tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và đứng thứ 11/34 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,48%, tiếp tục giữ vai trò động lực chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh; khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,61%; khu vực dịch vụ tăng 8,66% so với cùng kỳ năm 2025.

Quy mô GRDP tỉnh Phú Thọ 9 tháng năm 2026 theo giá hiện hành ước đạt 345,4 nghìn tỷ đồng, tăng 44,9 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu các khu vực kinh tế trong GRDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 50,7% GRDP toàn tỉnh (riêng công nghiệp chiếm 44,78%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên diễn ra trong điều kiện thời tiết mưa kéo dài gây ngập úng cục bộ, ảnh hưởng tới sinh trưởng và năng suất cây trồng; bên cạnh đó, một số dịch bệnh xuất hiện trên đàn vật nuôi, giá cả sản phẩm gia súc, gia cầm còn bấp bênh và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng; ... Song nhờ thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh mà kết quả sản xuất nhìn chung ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng, một số lĩnh vực có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2025.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tính đến 20/9/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm trên địa bàn tỉnh ước đạt 300,2 nghìn ha, giảm 1,1% (-3,5 nghìn ha) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Gieo trồng lúa ước đạt 145,6 nghìn ha, giảm 1,1% (-1,6 nghìn ha). Diện tích gieo trồng lúa giảm do: Chuyển đất lúa sang xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, đường giao thông, chuyển trồng cây hằng năm khác, cây lâu năm và diện tích bị bỏ trống, người dân không canh tác...

Gieo trồng ngô ước đạt 55,4 nghìn ha, giảm 1% (-0,5 nghìn ha); khoai lang ước đạt 5,8 nghìn ha, giảm 2,7% (-159,8 ha); cây đậu tương ước đạt 918 ha, tăng 3,2% (+28,7 ha); cây lạc ước đạt 8,2 nghìn ha, giảm 3,5% (-295,3 ha); gieo trồng rau các loại ước đạt 38,7 nghìn ha, giảm 1% (-0,4 nghìn ha);... Diện tích gieo trồng hầu hết các cây trồng chủ yếu đều giảm so với cùng vụ năm 2025 do quỹ đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp từ tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

Diện tích các loại cây lâu năm 9 tháng năm 2026 ước đạt 51,8 nghìn ha, giảm 1,8% (-0,9 nghìn ha) so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích cây lâu năm giảm chủ yếu ở nhóm cây ăn quả (-0,9 nghìn ha), trong đó một số loại cây có mức giảm đáng kể như: Bưởi (-232,7 ha), nhãn (-185,3 ha), chuối (-106,4 ha), xoài (-59,9 ha) và một số cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới khác,...

Nhìn chung, sản xuất các loại cây trồng hàng năm duy trì ổn định, tuy diện tích gieo trồng giảm nhưng nhờ các biện pháp bảo vệ và chăm sóc đồng ruộng cùng với tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất, sản lượng đạt khá và tăng so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 846,8 nghìn tấn, tăng 0,4% (+3,3 nghìn tấn), trong đó: Sản lượng lúa ước đạt 628 nghìn tấn, tăng 0,2% (+1,6 nghìn tấn); sản lượng ngô ước đạt 218,8 nghìn tấn, tăng 0,8% (+1,7 nghìn tấn); sản lượng rau các loại ước đạt 608,6 nghìn tấn, tăng 0,9% (+5,5 nghìn tấn);...

Dự ước 9 tháng năm 2026, sản lượng chè đạt 166,3 nghìn tấn, tăng 3,9% (+6,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ; sản lượng chuối đạt 138,2 nghìn tấn, tăng 4,3% (+5,7 nghìn tấn); sản lượng cam đạt 49,5 nghìn tấn, tăng 4,82% (+2,3 nghìn tấn); sản lượng bưởi đạt 42,4 nghìn tấn, tăng 5,6% (+2,3 nghìn tấn);...

b) Chăn nuôi

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện tốt, các ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lan rộng¹. Công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, phun khử trùng tiêu độc, môi trường nuôi được hộ dân, cơ sở chăn nuôi và cơ quan chức năng duy trì thực hiện đảm bảo yêu cầu phòng, chống dịch bệnh.

Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 143,3 nghìn con, giảm 6,8% so với cùng thời điểm năm 2025 (-10,5 nghìn con); tổng đàn bò ước đạt 224 nghìn con, giảm 4,8% (-11,3 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt 1.531,4 nghìn con, tăng 10,5% (+145,5 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 38 triệu con, tăng 1,7% (+629,5 nghìn con), riêng đàn gà ước đạt 33,8 triệu con, tăng 1,7%.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2026 ước đạt 372,8 nghìn tấn, tăng 3,53% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 8,1 nghìn tấn, giảm 3% (-249 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 12,8 nghìn tấn, giảm 2,4% (-320 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 245,4 nghìn tấn, tăng 3,9% (+9,2 nghìn tấn); sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 103,2 nghìn tấn, tăng 4,2% (+4,1 nghìn tấn). Trong đó: Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 89,9 nghìn tấn, tăng 4,3% (+3,7 nghìn tấn); sản lượng trứng gia cầm ước đạt 1.284,6 triệu quả, tăng 4,2% (+51,5 triệu quả).

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng tiếp tục được triển khai tích cực, bảo đảm tiến độ theo kế hoạch đề ra. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 18,1 nghìn ha, giảm 3,5% (-657,7 ha) so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 4,1 triệu cây, tăng 2%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.138,9 nghìn m³, tăng 6,6% (+70,1 nghìn m³), riêng tháng 9 ước đạt 98 nghìn m³, tăng 8,5% (7,7 nghìn m³).

Trong kỳ, ngành chức năng tiếp tục thực hiện việc phổ biến, tuyên truyền về Luật bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng trên địa bàn; góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, bảo vệ cây trồng phân tán. Tính đến hết tháng 9/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 1 ha; 40 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 5,7 ha.

¹ Chín tháng năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện 25 ổ dịch Tả lợn Châu Phi tại 22 xã, phường (13 xã chưa qua 21 ngày và 9 xã đã hết dịch), đã tiêu hủy trên 6.300 con lợn, với tổng trọng lượng trên 354 tấn; 3 ổ dịch Viêm da nổi cục tại xã Pà Cò, xã Tân Mai, xã Toàn Thắng (đã hết dịch); 3 ổ dịch Cúm gia cầm tại phường Vĩnh Yên, xã Yên Lạc, xã Văn Lang (đã hết dịch); tổng số gia cầm chết và tiêu hủy trên 11,3 nghìn con với tổng trọng lượng trên 6,8 tấn; 1 ổ dịch Lở mồm long móng tại xã Vạn Xuân chưa qua 21 ngày.

2.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản phát triển khá, các biện pháp kỹ thuật về nuôi thâm canh, phòng, chống dịch bệnh thủy sản, nhất là bảo vệ đàn cá được tăng cường; công tác quản lý nuôi cá lồng bè trên vùng hồ thủy điện sông Đà và một số khu vực sông khác được chú trọng. Hiện nay, số lượng lồng cá ước đạt 6.797 lồng, tăng 5,5% (+354 lồng) so với cùng kỳ năm 2025.

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng năm ước đạt 63,2 nghìn tấn, tăng 4,3% (+2,6 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng ước đạt gần 57,7 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2025 (riêng tháng 9/2026 ước đạt 6,9 nghìn tấn, tăng 4,2%), trong đó: Sản lượng cá đạt 57,5 nghìn tấn, tăng 4,6%;...

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước, song tốc độ tăng đang có xu hướng chậm lại trong bối cảnh tình hình thế giới còn diễn biến phức tạp, chi phí một số yếu tố đầu vào ở mức cao và thị trường tiêu thụ của một số sản phẩm chủ lực có dấu hiệu thu hẹp. Tính chung quý III, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 15,91% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng của quý I (26,13%) và quý II (23,99%). Chín tháng năm 2026, IIP tăng 21,52% so với cùng kỳ, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,32%, tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

3.1. Chỉ số sản xuất

IIP tháng 9 năm 2026 tăng 6,88% so với tháng trước (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,82%). So với tháng cùng kỳ năm 2025, IIP tăng 17,89%, tăng chính ở nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 19,47%). Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 185,58%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 57,09%; sản xuất thiết bị điện tăng 35,14%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 24,78%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 23,45%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,4%; sản xuất kim loại tăng 15,44%; sản xuất trang phục tăng 13,85%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,43%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 13,43%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 12,19%; dệt tăng 11,83%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,38%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 7,48%; sản xuất đồ uống tăng 7,15%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2026 tăng 15,91% so với quý cùng kỳ năm 2025, chủ yếu ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 189,62%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 63,28%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 24,97%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 22,84%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,34%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,98%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,45%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,52%; sản xuất kim loại tăng 12,36%; sản xuất trang phục tăng 5,24%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 5,09%; sản xuất xe có động cơ tăng 4,95%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 4,8%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2026

Ngành	Quý III/2026 so với (%)	
	Quý II/2026	Quý III/2025
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,11	116,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,87	113,52
Sản xuất đồ uống	94,44	101,48
Dệt	108,81	100,16
Sản xuất trang phục	109,88	105,24
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,00	115,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	96,05	104,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	116,19	124,97
In, sao chép bản ghi các loại	122,25	115,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	71,39	93,30
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	108,58	105,09
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,90	91,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,36	93,15
Sản xuất kim loại	97,52	112,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (<i>trừ máy móc, thiết bị</i>)	100,62	85,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	111,07	122,84
Sản xuất thiết bị điện	104,17	122,34
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,44	89,10

Ngành	Quý III/2026 so với (%)	
	Quý II/2026	Quý III/2025
Sản xuất xe có động cơ	96,22	104,95
Sản xuất phương tiện vận tải khác	87,02	90,96
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,72	115,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,31	289,62
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	76,54	163,28

Ước tính 9 tháng năm 2026, IIP tăng 21,52% so với cùng kỳ năm 2025. Tăng trưởng IIP tiếp tục đến từ công nghiệp chế biến, chế tạo với sự vận hành ổn định của các nhà máy công nghiệp trọng điểm trên địa bàn; đáng chú ý, sự tăng trưởng này không chỉ đến từ việc gia tăng sản lượng thuần túy mà còn đến từ năng lực mới tăng của các dự án đầu tư mới đi vào hoạt động, nhất là trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn và tăng khá so với cùng kỳ năm 2025 gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 30,02%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 2,77%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,72%; sản xuất trang phục tăng 1,44%; sản xuất xe có động cơ tăng 3,77%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,06%; sản xuất kim loại tăng 12,98%;...

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tiếp tục giữ vai trò chủ lực, là động lực dẫn dắt tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế, góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, đảm bảo thu nhập cho nhiều lao động trong và ngoài tỉnh. Tăng trưởng của nhóm ngành này đến từ lượng đơn hàng ổn định của các đối tác là những tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới như Apple, Dell, Samsung, Google; bên cạnh đó, một số dự án điện tử mới chính thức đi vào sản xuất góp phần tăng sản lượng và doanh thu của ngành. Một số sản phẩm chính trong ngành tăng trưởng khá so với 9 tháng năm 2025: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 30 triệu sản phẩm, tăng 34,6%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 287 nghìn tỷ đồng, tăng 33,2%;...

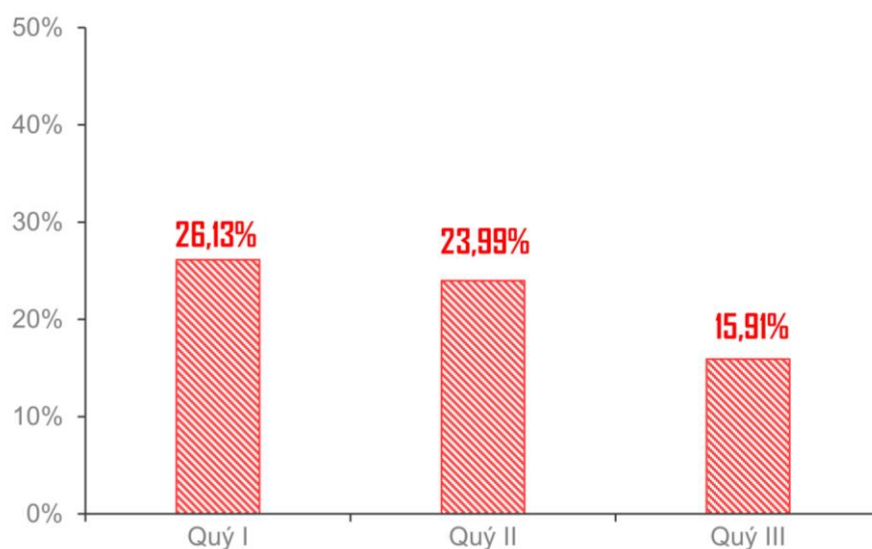
Ngành sản xuất xe có động cơ tăng và ngành sản xuất phương tiện vận tải khác duy trì ổn định. Để kích cầu tiêu dùng, gia tăng sức mua, các DN lớn trong ngành như Honda, Toyota, Piaggio đã chủ động đưa ra thị trường một số bản

nâng cấp sản phẩm giữa thế hệ với nhiều cải tiến về mẫu mã, công nghệ và khả năng vận hành; đồng thời, triển khai nhiều chương trình ưu đãi, khuyến mãi hấp dẫn.... Tuy nhiên, hiện nay thị trường tiêu thụ các sản phẩm xe máy sử dụng động cơ đốt trong đã ở ngưỡng bão hòa, chịu sự cạnh tranh trực tiếp từ các dòng xe ô tô điện, xe máy điện với thiết kế hiện đại, chi phí vận hành hợp lý, thân thiện với môi trường. Do vậy, sản lượng sản phẩm chính của hai ngành trong 9 tháng năm 2026 không có nhiều đột biến: Sản lượng xe máy các loại ước đạt trên 1,3 triệu xe, tăng 5,7%, sản lượng ô tô các loại ước đạt trên 27,6 nghìn xe, giảm 2,5%;...

Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác và ngành sản xuất kim loại chịu ảnh hưởng của thị trường bất động sản, chưa có nhiều khởi sắc, giá các loại nguyên vật liệu xây dựng ở mức cao, tiến độ thi công một số công trình/dự án trên địa bàn tỉnh còn chậm làm cho sức tiêu thụ các sản phẩm vật liệu xây dựng của hai ngành bị ảnh hưởng đáng kể. Tuy vậy, các doanh nghiệp trong ngành đã chủ động đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường đã thúc đẩy gia tăng sản lượng sản xuất so với 9 tháng năm 2025: Xi măng ước đạt hơn 3 triệu tấn, tăng 18,9%; sắt, thép ước đạt 553,3 nghìn tấn, tăng 11,1%; gạch lát ước đạt 135,2 triệu m², tăng 3,9%;...

Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp truyền thống vẫn gặp nhiều khó khăn: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 15,43%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 6,23%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,21%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 1,19%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026



3.2. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Khâu tiêu thụ của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục gặp nhiều khó khăn, chỉ số tiêu thụ tháng 9/2026 ước giảm 11,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 56,98%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 50,22%; dệt giảm 22,49%; sản xuất xe có động cơ giảm 20,60%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 16,68%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 16,54%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 16,38%;...

Thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, các doanh nghiệp đã chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, kiểm soát lượng hàng tồn kho ở mức tối đa. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo tháng 9/2026 ước giảm 6,3% so với tháng cùng kỳ. Một số ngành kiểm soát lượng tồn kho tốt như: Sản xuất đồ uống giảm 88,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 57,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 54,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 50,3%; sản xuất trang phục giảm 44,7%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 36,4%;...

3.3. Chỉ số sử dụng lao động

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2026 tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10%; khu vực Nhà nước giảm 10,5%; khu vực ngoài quốc doanh giảm 0,2%. Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước; chế biến, chế tạo tăng 7,2%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 17,5%,...

4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ duy trì tăng trưởng tích cực; thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung được bảo đảm, lưu thông hàng hóa diễn ra thuận lợi; nhu cầu tiêu dùng, đi lại, ăn uống, du lịch và sử dụng các dịch vụ của người dân có xu hướng tăng. Ước tính 9 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 129,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2026 ước đạt 15.345,8 tỷ đồng, tăng 23,5% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.791,6 tỷ đồng, chiếm 63,8% tổng mức, tăng 19,6%;... Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 129.401,2 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 86.411,9 tỷ đồng, chiếm 66,8% tổng mức, tăng 17,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 15.078,9 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức, tăng 18,6%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 27.910,4 tỷ đồng, chiếm 21,6% tổng mức, tăng 15,5%.

Một số nhóm hàng có doanh thu bán lẻ lớn tăng so với tháng cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.371,7 tỷ đồng, tăng 17,9%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.542,8 tỷ đồng, tăng 7%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.339,6 tỷ đồng, tăng 58,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.323,2 tỷ đồng, tăng 13%; hàng hóa khác ước đạt 601,3 tỷ đồng, tăng 31,9%;...

Tính chung 9 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa các mặt hàng đa số đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 20.482,6 tỷ đồng, tăng 15,9%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 14.618,4 tỷ đồng, tăng 4,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 12.015,1 tỷ đồng, tăng 16,6%; xăng, dầu các loại ước đạt 10.165,3 tỷ đồng, tăng 34,4%; hàng may mặc ước đạt 4.846 tỷ đồng, tăng 13,6%; hàng hóa khác ước đạt 4.821,2 tỷ đồng, tăng 19,8%;... Riêng ô tô các loại ước đạt 5.487,2 tỷ đồng, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ ăn uống 9 tháng năm 2026 ước đạt 13.243,3 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.835,5 tỷ đồng, tăng 26,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 1.022 tỷ đồng, tăng 35,4%;...

4.2. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải ổn định, trong đó vận tải hàng hóa giữ vai trò quan trọng thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Doanh thu vận tải 9 tháng năm 2026 ước đạt 17.727 tỷ đồng, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 12.461,6 tỷ đồng, tăng 24,1%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 3.158,2 tỷ đồng, tăng 9,5%.

Tháng 9/2026, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 12 triệu tấn, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.174,5 triệu tấn.km, tăng 18,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 7,6 triệu lượt hành khách, tăng 27,2%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 427,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 23,1%.

Tính chung 9 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 101,6 triệu tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2025; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 10.092,1 triệu tấn.km, tăng 14,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 60,9 triệu lượt hành khách, tăng 10,9%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 3.535,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,8%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của tỉnh 9 tháng năm 2026 có xu hướng tích cực. Thu ngân sách nhà nước tăng khá; hoạt động tín dụng đáp ứng tốt nhu cầu vốn của nền kinh tế; thu hút đầu tư có nhiều tín hiệu khả quan, nhiều dự án lớn được triển khai, góp phần mở rộng năng lực sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng tổng vốn đầu tư thực hiện; hoạt động của doanh nghiệp từng bước phục hồi nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Công tác điều hành giá được triển khai hiệu quả, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu được kiểm soát tốt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

1. Thu, chi ngân sách Nhà nước²

Công tác quản lý thu và đôn đốc thu nộp ngân sách tiếp tục được tăng cường. Chi ngân sách Nhà nước được thực hiện chặt chẽ, chủ động, bám sát dự toán và khả năng cân đối ngân sách; các khoản chi cơ bản đáp ứng kịp thời yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước. Đồng thời, việc điều hành chi tiếp tục chú trọng tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp thiết và đầu tư phát triển, góp phần bảo đảm cân đối ngân sách và tạo nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tính đến ngày 15/9/2026, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 45,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa đạt 40,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3%; chủ yếu do thu từ khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng mạnh, lần lượt tăng 52% và 52,1%. Một số khoản thu khác cũng tăng, như thu xổ số kiến thiết tăng 40,7%, thu phí, lệ phí tăng 3,8%; trong khi thuế thu nhập cá nhân giảm 8,8%, thuế bảo vệ môi trường giảm 21,8%. Đặc biệt, các khoản thu về nhà, đất đạt 9,5 nghìn tỷ đồng, giảm 22,6%, chủ yếu do thu tiền sử dụng đất giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2025.

² Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 15/9/2026 đạt 61,5 nghìn tỷ đồng, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi đầu tư phát triển đạt 24,6 nghìn tỷ đồng; trong đó chi đầu tư cho các dự án đạt 24,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng kỳ; chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đạt 180 tỷ đồng, tăng 29,5%. Nguồn lực ngân sách tiếp tục được tập trung cho đầu tư phát triển, góp phần thực hiện các nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội. Chi thường xuyên vẫn là khoản chi có quy mô lớn nhất, đạt 36,8 nghìn tỷ đồng, giảm 12,8% so với cùng kỳ. Ngân sách ưu tiên cho các nhiệm vụ an sinh xã hội và cung cấp dịch vụ công thiết yếu; trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8%, chiếm tỷ trọng lớn; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1%; chi thể dục, thể thao đạt 0,1 tỷ đồng tăng 10,7%.

2. Hoạt động ngân hàng³

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; các tổ chức tín dụng tập trung nguồn vốn cho sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, đồng thời triển khai đầy đủ các chương trình tín dụng, gắn tăng trưởng tín dụng với kiểm soát chất lượng và an toàn tín dụng, góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 30/9/2026 ước đạt 348,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 326,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 22,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8%. Tiền gửi dân cư đạt 251,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2%.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 30/9/2026 ước đạt 405,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2025. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 262,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8%, chiếm 64,7% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 143,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8%. Phân theo loại hình kinh tế, dư nợ tập trung chủ yếu ở khu vực cá nhân, hộ kinh doanh cá thể với 256,8 nghìn tỷ đồng (*chiếm 63,3% tổng dư nợ*), tăng 8,2%. Dư nợ đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần đạt 125,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3%; doanh nghiệp FDI đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất 41,7%.

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 4.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,78% trên tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

3. Vốn đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện

Hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tiếp tục ghi nhận những tín hiệu rất tích cực, khẳng định sức hút và môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện. Vốn đầu tư thực hiện 9 tháng năm 2026 ước đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó vốn Nhà nước ước đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,2% tổng vốn, tăng 12%;...

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý III/2026 (Tỷ đồng)	Quý III/2026 so với Quý II/2026 (%)	Quý III/2026 so với Quý III/2025 (%)
Tổng số	49.981.8	130.1	120.8
<i>Chia ra:</i>			
Vốn Nhà nước trên địa bàn	11.860,5	135,6	118,8
Vốn ngoài Nhà nước	27.018,3	139,9	121,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11.103,0	107,2	122,3

Quý III/2026, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 50 nghìn tỷ đồng, tăng 30,1% so với quý trước và tăng 20,8% so với quý III/2025. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước ước đạt 27 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so với quý III/2025; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 11,9 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8% (*riêng nguồn vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2% quý III/2025*); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,2%.

Ước tính 9 tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo giá hiện hành đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,8% tổng vốn, tăng 15,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,1% tổng vốn, tăng 21,3%; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,2% tổng vốn, tăng 12%;...

Trong vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2026, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 17,8 nghìn tỷ đồng, bằng 64,2% kế hoạch năm, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5%.

Một số công trình, dự án có giá trị đầu tư lớn trong 9 tháng năm 2026 như: Dự án xây dựng nhà máy của Công ty TNHH điện tử MEIKO Hòa Bình ước thực hiện 2.539,6 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy của công ty TNHH điện tử BYD (*Việt Nam*) ước thực hiện 877,7 tỷ đồng; dự án Palm Manor Việt Trì do Công ty cổ phần đầu tư bất động sản toàn cầu (*GP INVEST*) làm chủ đầu tư, ước thực hiện 725,9 tỷ đồng; dự án sản xuất rèm vải thông minh của công ty TNHH NORMAN Việt Nam ước thực hiện 710 tỷ đồng; dự án căn hộ nghỉ dưỡng khoáng nóng tại Thanh Thủy do công ty cổ phần tập đoàn ONSSEN FUJI làm chủ đầu tư, ước thực hiện 660 tỷ đồng; dự án đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên ước thực hiện 369,8 tỷ đồng; dự án khu đô thị Đông Nam Oasis City do liên danh công ty TNHH xây dựng Tự Lập và công ty cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Thủ Đô làm chủ đầu tư, ước thực hiện 366,4 tỷ đồng; dự án Đường dây 500/220kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín ước thực hiện 316,8 tỷ đồng; Các dự án cải tạo sửa chữa nâng cấp công trình điện do Điện Lực Phú Thọ làm chủ đầu tư ước thực hiện 230 tỷ đồng;...

3.2. Thu hút đầu tư⁴

Hoạt động thu hút đầu tư khu vực DDI gặp khó khăn với mức giảm mạnh về vốn đăng ký so với cùng kỳ nhưng có sự tăng mạnh về vốn đăng ký ở khu vực FDI. Tính đến ngày 15/9/2026, tỉnh Phú Thọ đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 137 dự án DDI (*75 dự án cấp mới, 62 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký, điều chỉnh đạt 73.634 tỷ đồng, bằng 62,9% so với cùng kỳ năm trước.

Khu vực FDI, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 97 dự án (*26 dự án cấp mới, 71 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 2.025 triệu USD, giảm 4,9% về số dự án và tăng 76,6% về tổng vốn đăng ký so với cùng kỳ (*trong đó cấp mới 26 dự án với tổng vốn đăng ký 168 triệu USD và 71 dự án điều chỉnh vốn với số vốn 1.857 triệu USD*). Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Nhật Bản là quốc gia đầu tư lớn nhất với 834 triệu USD chiếm 41% tổng vốn FDI. Tỉnh tiếp tục duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 1.974 triệu USD (*chiếm 97% tổng vốn đăng ký*) cho 93 dự án.

⁴ Nguồn: Sở Tài chính;

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng giảm và số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động lại có dấu hiệu tăng so với cùng kỳ.

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁵

Tính đến ngày 15/9/2026, toàn tỉnh có 3.504 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 44,8 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% về số doanh nghiệp, tăng 42,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, lĩnh vực thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất, với 1.226 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, chiếm 35% tổng số với tổng vốn đăng ký đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 92,5% so với cùng kỳ; lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo có 676 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4%.

Toàn tỉnh có 783 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 3,8% so với cùng kỳ; có 785 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 59,6%; có 2.197 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 12,5%. Trong thời gian tới, cần tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, mở rộng thị trường, tiếp cận vốn và nâng cao khả năng duy trì hoạt động, qua đó tạo nền tảng thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp phát triển ổn định và bền vững.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý III/2026 so với quý II/2026: Có 31% doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD quý tốt lên; 46,1% số doanh nghiệp có tình hình SXKD ổn định giữ nguyên và 22,9% doanh nghiệp tình hình SXKD khó khăn. Dự báo quý IV năm 2026 tình hình SXKD của các doanh nghiệp duy trì xu hướng khả quan hơn so với quý III/2026: Có 40,2% số doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD sẽ tốt hơn; 42,1% doanh nghiệp dự báo SXKD ổn định; 17,7% doanh nghiệp dự báo SXKD gặp khó khăn.

Về đơn đặt hàng: Quý III/2026 so với quý II/2026, có 79,3% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới tăng lên và giữ ổn định; có 20,7% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới giảm. Xu hướng quý IV/2026 so với quý III/2026, 83,1% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 16,9% doanh nghiệp dự báo giảm.

⁵ Nguồn: Sở Tài chính.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý III/2026 so với quý II/2026, có 81,5% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên; có 18,5% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý IV/2026 so với quý III/2026, có 84,3% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định; có 15,7% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý III/2026 so với quý II/2026, có 81,2% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên; có 18,8% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao động. Xu hướng quý IV/2026 so với quý III/2026, có 86,7% số doanh nghiệp dự báo số lao động tăng và giữ ổn định; có 13,3% doanh nghiệp dự báo giảm số lượng lao động.

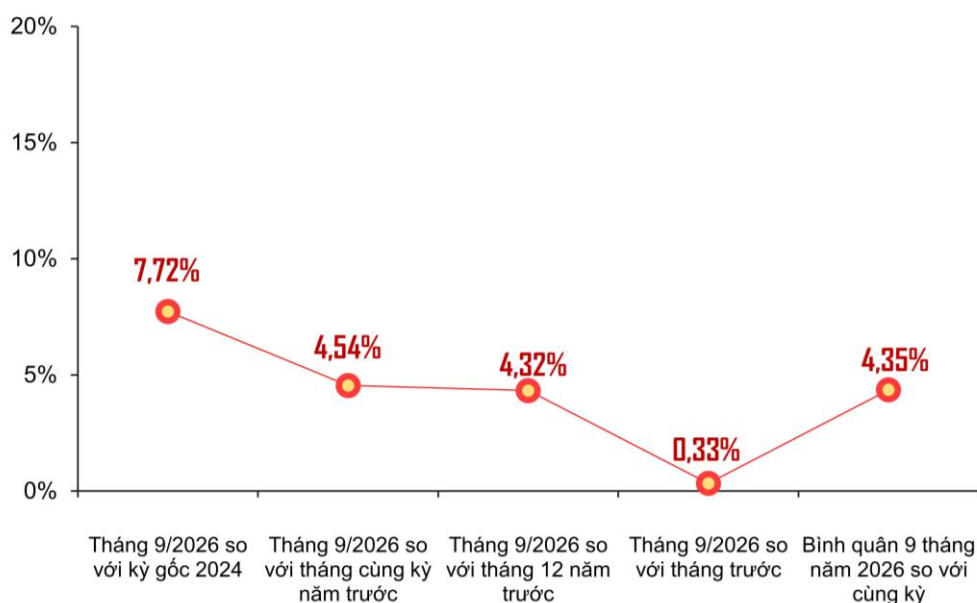
Về khối lượng sản xuất: Quý III/2026 so với quý II/2026, có 77,9% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định; 22,1% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý IV/2026 so với quý III/2026, có 83,4% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định; có 16,6% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

5. Chỉ số giá

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cơ bản được kiểm soát, CPI tháng 9/2026 tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 4,32% so với tháng 12 năm trước (*sau 9 tháng*) và tăng 4,54% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*); bình quân 9 tháng năm 2026 CPI tăng 4,35% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông tăng 2,1% (*tác động làm CPI chung tăng 0,26 điểm phần trăm, trong đó: Xăng tăng 8,07%; dầu diesel tăng 4,12%*); giáo dục tăng 1,25%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,52%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,24%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%. Ngược lại, các nhóm hàng có chỉ số CPI giảm gồm: Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,41%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,37%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,28%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,21%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,15%; Thông tin và truyền thông giảm 0,08%.

Bình quân quý III/2026, CPI tăng 4,58% so với cùng kỳ, trong đó: Đồ uống và thuốc lá tăng 7,19%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,42%; giao thông tăng 5,77%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,58%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,5%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,81%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,98%;...

Sau 9 tháng, các nhóm hàng chủ yếu tác động làm tăng CPI gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,38%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,25%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,64%; giao thông tăng 4,58%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,42%...

Chỉ số giá Vàng bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng 43,17%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,72%.

5.2. Chỉ số giá sản xuất

Thị trường hàng hóa thế giới diễn biến phức tạp do xung đột quân sự tại Trung Đông, làm gia tăng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến giá năng lượng và chi phí vận tải quốc tế biến động mạnh. Trong bối cảnh đó, chỉ số giá sản xuất; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III và 9 tháng năm 2026 đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh tác động không nhỏ của biến động giá trên thị trường quốc tế và trong nước.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2026 ước tính tăng 0,47% so với quý trước và tăng 3,8% so với quý cùng kỳ năm 2025, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,39% và tăng 3,42%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,34% và tăng 10,87%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,33% và tăng 2,44%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,58% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,3%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 8,37%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 3,31%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2026 tăng 1,61% so với quý trước và tăng 3,81% so với quý cùng kỳ năm 2025. Tính chung chín tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 3,46% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,56%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 2,21%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,05%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu: Các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp của Chính phủ đã phát huy hiệu quả, góp phần duy trì đà tăng trưởng của hoạt động sản xuất, kinh doanh và hạ nhiệt giá bán các nguyên, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất ước tính giảm 2,82% so với quý trước và tăng 4,31% so với quý cùng kỳ năm 2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 6,72% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó: Chỉ số giá dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, và thủy sản tăng 0,83%; chỉ số giá dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,4%; chỉ số giá dùng cho xây dựng tăng 14,81%;...

III. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

Tình hình xã hội - môi trường 9 tháng năm 2026 nhìn ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Thị trường lao động duy trì khả năng tạo việc làm tốt, các chỉ tiêu giải quyết việc làm đã vượt kế hoạch năm; hệ thống an sinh tiếp tục mở rộng phạm vi hỗ trợ; giáo dục giữ vững chất lượng trong quá trình sắp xếp lại mạng lưới; hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được duy trì. Tuy nhiên, sự ổn định xã hội vẫn đối mặt với một số yếu tố rủi ro như: Tỷ lệ tiêm chủng chưa đạt tiến độ, một số bệnh truyền nhiễm gia tăng, số người chết do tai nạn giao thông còn cao, số vụ cháy tăng và thiên tai gây thiệt hại đáng kể.

1. Lao động, việc làm

Thị trường lao động cơ bản ổn định, khả năng tạo việc làm tiếp tục được duy trì. Toàn tỉnh hiện có trên 1.850,1 nghìn người đang làm việc, chiếm 49,6% dân số và 98,4% lực lượng lao động. Trong quý III, giải quyết việc làm cho 19.536 người; tính đến ngày 22/9/2026 giải quyết việc làm cho 56.295 người,

đạt 109,5% kế hoạch năm. Công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài tiếp tục đạt kết quả tích cực với 4.599 người, bằng 104,5% kế hoạch năm nhờ nhu cầu và khả năng hấp thụ lao động của nền kinh tế cơ bản được duy trì, các chỉ tiêu giải quyết việc làm đã hoàn thành vượt kế hoạch năm; qua đó góp phần ổn định thu nhập, đời sống và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư 9 tháng năm 2026 nhìn chung ổn định. Từ tháng 01/7/2026, mức lương cơ sở tăng từ 2,34 triệu đồng lên 2,53 triệu đồng/tháng, tương ứng tăng 8,1%, góp phần cải thiện thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương từ ngân sách. Đối với khu vực nông thôn, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết và một số dịch bệnh trên đàn vật nuôi.

Hệ thống an sinh tiếp tục phát huy vai trò là “bộ đệm” xã hội, góp phần hỗ trợ các nhóm yếu thế và ổn định đời sống dân cư. Các chính sách an sinh tiếp tục được triển khai rộng khắp, tập trung vào nhóm người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và hộ có hoàn cảnh khó khăn. Ước tính đến hết tháng 9/2026, kinh phí thăm hỏi, trợ cấp người có công và thân nhân đạt 1.340,61 tỷ đồng; hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội đạt 1.147,9 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2025; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ khó khăn đạt 94,57 tỷ đồng. Toàn tỉnh đã bàn giao 43 nhà Đại đoàn kết, nhà Tình nghĩa với tổng giá trị 4,52 tỷ đồng. Tính đến hết tháng 8/2026, Ngân hàng Chính sách xã hội đã giải ngân trên 4.317,77 tỷ đồng cho các nhóm đối tượng và cấp miễn phí hơn 1,82 triệu thẻ bảo hiểm y tế.

3. Giáo dục - đào tạo⁶

Năm học 2026-2027 bắt đầu trong điều kiện ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện đồng thời việc sắp xếp mạng lưới trường học, kiện toàn tổ chức và nâng cao chất lượng giáo dục. Thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập, toàn tỉnh giảm từ 1.861 xuống còn 655 cơ sở; số cán bộ quản lý giảm 3.220 người. Cùng với tổ chức lại mạng lưới, cơ sở vật chất tiếp tục được đầu tư, tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp đạt trên 90%, tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia khoảng 89,6%.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được khẳng định; năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 273 học sinh tham dự các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia, khu

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

vực và quốc tế; riêng kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT có 229 học sinh đoạt giải, xếp thứ 3/34 tỉnh, thành phố về số lượng và chất lượng giải. Cùng với đó, việc đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý, giảng dạy, tạo nền tảng để ngành Giáo dục tiếp tục nâng cao chất lượng toàn diện sau quá trình sắp xếp mạng lưới trường học.

4. Tình hình y tế⁷

Công tác phòng, chống dịch bệnh được duy trì, song một số bệnh truyền nhiễm theo mùa có chiều hướng gia tăng. Tính đến hết tháng 8/2026, toàn tỉnh ghi nhận 661 ca tay chân miệng, tăng 266 ca so với cùng kỳ; 83 ca sốt xuất huyết, tăng 5 ca; 183 ca sốt phát ban nghi Sởi, giảm 636 ca, trong đó có 123 ca dương tính với Sởi; 7 ca ho gà, tăng 2 ca. Ngành Y tế tiếp tục tăng cường giám sát, phát hiện sớm và xử lý ca bệnh tại cộng đồng và các cơ sở điều trị.

Tiến độ Chương trình Tiêm chủng mở rộng vẫn là vấn đề cần lưu ý khi tỷ lệ thực hiện 8 tháng năm 2026 mới đạt khoảng 41,1%-66,9% kế hoạch năm. Công tác an toàn thực phẩm được kiểm soát tương đối tốt; 9 tháng năm 2026 không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm. Tính đến hết tháng 8/2026, đã kiểm tra 2.739 cơ sở thực phẩm, trong đó 95,3% đạt yêu cầu; 24 cơ sở bị xử phạt với tổng số tiền 168,25 triệu đồng. Đồng thời, ngành Y tế đẩy mạnh chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành, tạo cơ sở nâng cao hiệu quả quản lý và chăm sóc sức khỏe người dân.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch⁸

Hoạt động văn hóa, thể thao trong 9 tháng diễn ra phong phú, gắn với các sự kiện chính trị, lịch sử và ngày lễ lớn, góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Trong quý III, các hoạt động tuyên truyền, biểu diễn nghệ thuật, triển lãm được tổ chức nhân Ngày Thương binh - Liệt sĩ, Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh 2/9 và kỷ niệm 72 năm Ngày Bác Hồ về thăm Đền Hùng.

Phong trào thể thao quần chúng được duy trì với nhiều giải cấp tỉnh, quốc gia; thể thao thành tích cao tiếp tục đạt kết quả tích cực. Trong 9 tháng, tỉnh duy trì đào tạo 410 vận động viên; tham gia 04 giải quốc tế giành 11 huy chương và 28 giải khu vực, toàn quốc giành 162 huy chương các loại.

⁷ Nguồn: Sở Y tế;

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Tai nạn giao thông

Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông được triển khai đồng bộ, tăng cường tuần tra, kiểm soát và ứng dụng hệ thống camera giám sát. Theo thống kê của Công an tỉnh, Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/9/2026, toàn tỉnh xảy ra 508 vụ tai nạn, va chạm giao thông đường bộ và 1 vụ đường sắt, làm 319 người chết và 295 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 43 vụ, số người bị thương giảm 116 người nhưng số người chết tăng 21 người. Trong 9 tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông xử lý 184.075 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 430,2 tỷ đồng. Như vậy, mặc dù số vụ và số người bị thương giảm, nhưng số người tử vong cho thấy mức độ nghiêm trọng của tai nạn giao thông vẫn là vấn đề cần đặc biệt quan tâm.

Lực lượng chức năng đã tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các vi phạm, góp phần kiềm chế tai nạn giao thông. Trong 9 tháng đầu năm, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 184.075 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 430,2 tỷ đồng, tạm giữ 32.091 phương tiện, tước giấy phép lái xe 2.187 trường hợp, trừ điểm giấy phép lái xe 19.809 trường hợp. Các lỗi vi phạm giao thông chủ yếu là vi phạm tốc độ: 31.997 trường hợp, vi phạm về đội mũ bảo hiểm: 29.147 trường hợp, vi phạm nồng độ cồn: 24.356 trường hợp.

7. Tình hình thiên tai

Thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại lớn hơn trong quý III. Tính chung 9 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 22 đợt thiên tai do mưa dông, làm 3 người chết, 4 người bị thương; 7 nhà bị sập, 1.476 nhà bị tốc mái, hư hại; 35 điểm trường và nhiều công trình hạ tầng bị ảnh hưởng; hơn 6 nghìn ha lúa, rau màu và cây trồng hàng năm bị thiệt hại, 729 ha nuôi trồng thủy sản bị tràn bờ. Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 241,6 tỷ đồng. Diễn biến trên cho thấy thiên tai đang là một trong những rủi ro đáng chú ý đối với sản xuất nông nghiệp, kết cấu hạ tầng và đời sống dân cư, đòi hỏi tăng cường năng lực phòng ngừa, cảnh báo và khắc phục hậu quả tại cơ sở.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Công tác phòng cháy, chữa cháy tiếp tục được tăng cường và theo dõi sát sao. Theo thống kê của Công an tỉnh, Từ đầu năm đến ngày 14/9/2026, toàn tỉnh xảy ra 233 vụ cháy, thiệt hại ước tính trên 21,6 tỷ đồng; riêng quý III xảy ra 75 vụ, thiệt hại khoảng 2,1 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ cháy tăng 118 vụ, giá trị thiệt hại giảm 262,1 tỷ đồng. Số vụ cháy tăng nhanh cho thấy nguy cơ cháy nổ vẫn ở mức cao, cần tiếp tục tăng cường kiểm tra các khu vực, cơ sở có nguy cơ, nâng cao ý thức phòng cháy, chữa cháy và khả năng xử lý sự cố tại chỗ.

Tình hình vi phạm môi trường: Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường được duy trì nghiêm túc. Tính đến hết tháng 9/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh cùng các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 998 vụ vi phạm môi trường, với tổng số tiền xử phạt nộp ngân sách nhà nước là hơn 16,1 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2025, công tác kiểm tra phát hiện và xử lý tăng 191 vụ, tổng số tiền xử phạt tăng 6 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ⁹/.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.



Trần Văn Việt

⁹ Báo cáo được đăng tải tại website Thống kê tỉnh Phú Thọ (<https://thongkephutho.nso.gov.vn>).

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2026

	Tỷ đồng, %			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2020	
	Ước tính 9 tháng năm 2026	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	345.391,6	100,00	290.760,3	110,01
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35.924,6	10,40	33.062	103,61
Công nghiệp và xây dựng	175.101,3	50,70	146.569	113,48
Dịch vụ	95.238,7	27,57	78.377	108,66
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	39.127,0	11,33	32.752	105,30

2. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	147.244,4	145.646,8	98,9
Lúa chiêm xuân	80.370,2	80.028,6	99,6
Lúa mùa	66.874,2	65.618,2	98,1
Các loại cây khác gieo trồng vụ mùa			
Ngô	55.943,7	55.406,7	99,0
Khoai lang	5.939,9	5.780,2	97,3
Đậu tương	889,6	918,3	103,2
Lạc	8.458,3	8.163,1	96,5
Rau, đậu các loại	40.749,2	40.347,8	99,0

3. Hoạt động chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	255.144	117.661	372.806	102,9	105,0
<i>Trong đó:</i>					
Thịt lợn	169.320	76.103	245.422	102,7	106,5
Thịt trâu	5.623	2.520	8.143	97,4	96,2
Thịt bò	8.645	4.116	12.760	97,8	97,1
Thịt gia cầm	69.397	33.778	103.175	104,4	103,6
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	851.425	433.128	1.284.553	104,4	103,7

4. Sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	14,8	3,2	18,1	98,2	89,2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	798,8	340,1	1.138,9	106,1	107,6
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	211,9	108,8	320,8	102,9	102,8
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	6,5	0,1	6,7	15,7	32,7
Cháy rừng (Ha)	1,0	-	1,0	2,6	-
Chặt, phá rừng (Ha)	5,6	0,1	5,7	151,2	32,7

5. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	40.935	22.223	63.158	104,4	104,1
Cá	39.084	21.125	60.209	104,6	104,3
Tôm	250	131	381	102,4	102,0
Thủy sản khác	1.600	968	2.568	101,5	101,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	37.652	20.089	57.741	104,7	104,5
Cá	37.533	19.953	57.485	104,7	104,5
Tôm	40	6	45	101,9	98,2
Thủy sản khác	80	131	211	101,5	103,1
Sản lượng thủy sản khai thác	3.283	2.134	5.417	101,6	100,8
Cá	1.551	1.172	2.723	101,6	100,5
Tôm	211	125	336	102,5	102,2
Thủy sản khác	1.521	837	2.358	101,5	100,9

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2026 so với tháng 8 năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	111,11	106,88	117,89	121,52
B. Khai khoáng	47,87	111,03	92,08	81,92
07. Khai thác quặng kim loại	46,22	105,77	45,96	43,11
08. Khai khoáng khác	48,02	111,52	101,07	84,36
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,82	109,82	119,47	122,32
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	116,94	102,11	117,40	111,06
11. Sản xuất đồ uống	94,55	98,97	107,15	115,22
13. Dệt	95,23	105,46	111,83	100,13
14. Sản xuất trang phục	93,67	107,35	113,85	101,44
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,58	99,14	123,45	103,07
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	112,51	102,19	99,62	84,57
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	138,93	80,88	113,43	111,40
18. In, sao chép bản ghi các loại	136,56	80,08	112,19	107,03
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,07	106,29	107,48	93,77
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	115,73	96,36	97,89	102,32
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88,17	98,22	93,69	94,79
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,58	107,65	101,50	108,72
24. Sản xuất kim loại	109,92	104,29	115,44	112,98
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	78,26	104,26	78,87	100,08
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	118,93	112,02	124,78	130,02
27. Sản xuất thiết bị điện	104,06	110,71	135,14	106,70
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	130,84	92,81	65,61	98,81
29. Sản xuất xe có động cơ	96,60	84,58	80,44	103,77
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	74,36	116,04	113,43	102,77
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,88	95,46	108,38	111,38
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	266,85	106,64	285,58	254,93
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	144,59	110,51	157,09	200,80
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	106,40	64,46	91,51	112,71
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,40	64,46	91,51	112,71
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,47	104,59	106,77	112,99
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,15	101,37	109,83	114,02
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	89,12	111,83	101,04	110,95

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	126,13	123,99	115,91
B. Khai khoáng	112,85	71,91	62,00
07. Khai thác quặng kim loại	72,22	-	55,64
08. Khai khoáng khác	114,78	75,43	62,62
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,94	123,78	116,71
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,23	109,28	113,52
11. Sản xuất đồ uống	128,56	124,39	101,48
13. Dệt	99,84	100,37	100,16
14. Sản xuất trang phục	98,28	100,74	105,24
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,17	94,25	115,45
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	71,52	84,75	104,80
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,14	103,72	124,97
18. In, sao chép bản ghi các loại	140,25	82,28	115,98
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,79	96,26	93,30
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	86,4	117,91	105,09
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,97	90,57	91,06
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,7	107,54	93,15
24. Sản xuất kim loại	105,25	121,14	112,36
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	117,74	103,20	85,47
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	135,23	134,22	122,84
27. Sản xuất thiết bị điện	89,01	111,29	122,34
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	131,69	84,02	89,10
29. Sản xuất xe có động cơ	114,32	93,42	104,95
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,59	101,44	90,96
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,36	121,13	115,60
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	238,73	237,49	289,62
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	259,09	202,52	163,28
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	87,22	134,99	108,93
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	87,22	134,99	108,93
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123,09	111,72	106,45
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,08	114,09	112,26
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	138,14	106,82	96,15

8. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026	Tháng 9/2026 so với tháng 9/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2026 so với 9 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	101,39	107,15	108,39
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	98,60	97,41	101,08
Công nghiệp chế biến , chế tạo	101,43	107,17	108,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,96	97,96	98,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,22	117,48	112,84
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,87	89,49	94,36
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,88	99,80	111,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,58	109,99	108,48

9. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9/2026 so với tháng 8/2026	Ước tính tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	50,41	97,28	88,69	65,08
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,88	100,28	118,39	106,98
Sản xuất đồ uống	108,02	87,34	118,88	111,03
Dệt	85,71	104,13	77,51	82,04
Sản xuất trang phục	86,10	107,67	134,68	94,73
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	189,92	87,96	173,67	112,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,98	103,05	105,74	79,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,15	105,71	124,07	106,84
In, sao chép bản ghi các loại	128,18	98,95	103,34	98,56
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,53	102,40	97,92	105,71
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	117,87	104,35	145,57	107,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	43,78	91,38	43,02	65,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86,87	100,20	83,46	103,21
Sản xuất kim loại	105,74	105,38	112,30	106,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	81,67	103,15	83,32	101,98
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	40,65	86,75	83,62	49,83
Sản xuất thiết bị điện	176,76	98,20	190,56	139,13
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47,40	102,83	49,78	43,25
Sản xuất xe có động cơ	85,16	117,67	79,40	102,75
Sản xuất phương tiện vận tải khác	70,92	128,76	111,39	102,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,20	97,29	112,28	108,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,08	96,38	101,86	106,26

10. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9/2026 so với tháng 8/2026	Ước tính tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	91,32	102,04	93,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	68,64	101,65	68,04
Sản xuất đồ uống	13,17	100,00	11,32
Dệt	84,56	98,48	86,81
Sản xuất trang phục	49,66	110,22	55,27
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	73,72	82,14	45,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	131,98	105,64	139,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,65	104,44	90,94
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,75	104,25	113,06
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,85	99,68	64,28
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,90	99,26	92,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,85	105,45	139,00
Sản xuất kim loại	66,11	110,38	72,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	66,91	103,94	69,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	123,41	115,62	150,56
Sản xuất thiết bị điện	63,03	103,41	66,13
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	70,64	100,02	106,11
Sản xuất xe có động cơ	56,97	84,46	49,71
Sản xuất phương tiện vận tải khác	64,74	94,27	63,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31,83	107,76	42,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,71	91,77	92,02

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5.959	5.734	41.577	119,4	115,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	8.824	8.474	66.354	108,3	111,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	82.006	82.278	674.889	111,3	109,3
Quần áo các loại	1000 cái	14.581	15.835	137.705	112,6	97,9
Giày thể thao	1000 đôi	1.768	1.782	15.256	126,1	99,7
Giấy và bìa khác	Tấn	28.343	28.866	232.012	113,9	102,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	6.335	8.000	205.077	28,6	60,2
Phân NPK	Tấn	18.047	20.000	260.910	109,0	78,6
Gạch lát	1000 m ²	14.643	15.653	135.229	91,8	103,9
Xi măng	Tấn	306.505	333.479	3.036.711	135,3	118,9
Sắt, thép	Tấn	60.109	66.500	553.264	106,9	111,1
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	12.093	10.942	91.050	84,0	84,6
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	36.626	39.158	287.017	131,5	133,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.382	4.094	30.005	120,0	134,6
Máy điều hòa không khí	Cái	3.345	3.452	26.750	103,4	64,8
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	2.645	2.020	27.637	65,5	97,5
Xe máy các loại	Chiếc	120.241	140.247	1.310.892	122,9	105,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.298	788	8.398	88,7	112,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.162	1.065	9.306	107,5	113,0
Nước máy	1000 m ³	24.250	24.440	201.181	110,6	115,7

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Quý III/2026 so với (%)	
					Quý II năm 2026	Quý III năm 2025
Chè	Tấn	10.016	13.954	17.608	126,2	117,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	10.620	29.028	26.706	92,0	97,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	211.303	220.555	243.031	110,2	111,2
Quần áo các loại	1000 cái	47.604	43.284	46.818	108,2	101,4
Giày thể thao	1000 đôi	4.346	5.648	5.262	93,2	115,4
Giấy và bìa khác	Tấn	67.906	80.946	83.160	102,7	111,8
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	107.123	74.537	23.417	31,4	24,0
Phân NPK	Tấn	122.342	86.592	51.976	60,0	79,3
Gạch lát	1000 m ²	38.783	51.112	45.334	88,7	85,3
Xi măng	1000 Tấn	1.072,0	1.027,1	937,6	91,3	121,1
Sắt, thép	Tấn	177.294	194.421	181.550	93,4	101,9
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	34.202	23.641	33.207	140,5	82,8
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	86.156	92.667	108.194	116,8	128,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	8.256	10.734	11.014	102,6	120,5
Máy điều hòa không khí	Cái	7.813	8.677	10.260	118,2	78,7
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	10.161	9.062	8.414	92,8	98,8
Xe máy các loại	Chiếc	465.107	440.058	405.727	92,2	97,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.255	3.336	3.807	114,1	108,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.607	3.313	3.386	102,2	108,8
Nước máy	1000 m ³	58.489	73.757	68.936	93,5	113,5

13. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2026

	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	38.408.815	49.981.815	118.395.399	112,3	120,8	115,8
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	8.744.245	11.860.454	27.416.139	106,1	118,8	112,0
Vốn ngân sách nhà nước	7.513.926	10.350.307	23.664.493	111,7	132,2	121,3
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	268	386	654	38,3	4,4	6,9
Vốn vay từ các nguồn khác	125.442	273.446	398.888	37,7	44,3	30,4
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	124.287	205.949	571.416	29,8	25,6	35,9
Vốn khác	980.322	1.030.366	2.780.688	128,5	141,9	135,8
II. Vốn ngoài nhà nước	19.307.556	27.018.340	62.483.991	107,9	121,1	115,2
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	8.207.241	12.342.609	27.613.236	106,9	127,1	118,7
Vốn đầu tư của dân cư	11.100.315	14.675.731	34.870.755	108,7	116,4	112,6
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10.357.014	11.103.021	28.495.269	128,1	122,3	121,3

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.670.812	2.872.856	17.775.319	64,2	104,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.835.817	1.962.683	12.093.883	64,0	103,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.057.430	1.125.356	7.489.678	66,5	112,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>726.035</i>	<i>802.537</i>	<i>4.047.787</i>	<i>51,8</i>	<i>127,3</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	701.977	752.484	4.031.247	60,8	87,2
Vốn nước ngoài (ODA)	47.110	52.366	366.744	58,8	143,6
Xổ số kiến thiết	9.300	10.100	54.682	57,6	126,3
Vốn khác	20.000	22.377	151.532	51,0	259,3
Vốn NS Nhà nước cấp xã	834.995	910.173	5.681.436	64,8	105,0
Vốn cân đối ngân sách xã	576.905	627.905	4.024.211	71,2	118,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>472.972</i>	<i>540.837</i>	<i>2.991.325</i>	<i>59,2</i>	<i>131,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	223.155	243.636	1.405.221	50,8	87,9
Vốn khác	34.935	38.632	252.004	73,5	60,0

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	4.501.221	5.403.418	7.870.680	106,5	91,0	114,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	2.995.858	3.693.008	5.405.017	105,5	92,4	112,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.751.117	2.556.845	3.181.716	124,2	104,3	113,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	774.549	1.178.631	2.094.607	97,7	116,1	152,5
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	1.060.482	974.327	1.996.438	77,0	68,4	109,5
Vốn nước ngoài (ODA)	132.936	95.222	138.586	458,9	123,8	92,7
Xổ số kiến thiết	9.556	17.526	27.600	120,4	106,0	146,6
Vốn khác	41.767	49.088	60.677	293,5	186,0	340,7
Vốn NS Nhà nước cấp xã	1.505.363	1.710.410	2.465.663	108,4	87,9	118,8
Vốn cân đối ngân sách xã	1.049.165	1.235.331	1.739.715	116,2	94,2	148,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	643.825	934.719	1.412.781	97,5	113,4	179,1
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	385.421	398.854	620.946	96,6	80,2	88,3
Vốn khác	70.777	76.225	105.002	82,3	55,9	53,1

16. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 15/9/2026

	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký	Vốn đăng ký điều chỉnh
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	75	57.839	62	15.795	41,7	58,24	43,1	89,8
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	2	80	1	181	100,0	0,55	25,0	50,7
Công nghiệp	25	5.984	31	11.812	22,9	44,62	44,3	196,9
Dịch vụ	48	51.775	30	3.803	69,6	72,52	42,9	33,9
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	26	168	71	1.857	60,5	33,86	120,3	285,7
<i>Phân theo lãnh thổ</i>								
Nhật Bản	3	56	7	778	150,0	2.877	175,0	8.579,2
Hàn Quốc	10	42	31	221	125,0	333,55	106,9	72,5
Đài Loan	1,0	1	7	30	33,3	6,33	140,0	77,4
Trung Quốc	9	27	20	702	42,9	33,43	133,3	420,9
Các nước khác	3	42	6	125	33,3	10,83	100,0	96,3
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	-	-	-	-				
Công nghiệp chế biến chế tạo	22	117	71	1.857	52,4	23,60	122,4	341,8
Dịch vụ	4	51	-	-	400,0	132.194	-	-

17. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 15/9/2026

	Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	3.504	18.324	44.767	98,5	87,7	142,5
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	46	319	7.722	121,1	193,3	1.069,1
Khai khoáng	59	246	815	184,4	157,7	141,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	676	5.558	5.754	103,2	68,6	113,4
Sản xuất và phân phối điện, ...	46	805	5.425	143,8	364,3	1.688,5
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900,0	420,0	2.227,8
Xây dựng	413	1.882	3.207	167,2	155,7	90,9
Bán buôn và bán lẻ	1.226	4.781	9.574	82,6	82,2	192,5
Vận tải kho bãi	309	1.254	1.386	147,8	133,8	156,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105	386	536	116,7	100,0	80,8
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	4	9	6	400,0	180,0	...
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	48	172	101	114,3	85,6	84,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	26	112	50,0	45,6	5,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	114	518	7.230	110,7	96,8	67,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	168	1.067	876	120,0	169,6	172,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	113	605	571	84,3	74,9	86,9
Hoạt động giáo dục	84	339	164	30,0	24,3	46,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	148	144	111,1	93,7	63,5
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	13	54	1.013	108,3	117,4	2.702,1
Hoạt động dịch vụ khác	34	113	91	226,7	163,8	416,1
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	2.197			112,5	...	...
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	785			159,6	...	...
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	783			103,8	...	...

18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	15.235.477	15.345.820	129.401.241	123,5	117,0
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9.734.105	9.791.574	86.411.967	119,6	117,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.934.226	1.947.931	15.078.881	132,7	118,6
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	3.567.146	3.606.315	27.910.392	130,1	115,5

19. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.734.105	9.791.574	86.411.967	119,6	117,2
Lương thực, thực phẩm	2.398.386	2.371.668	20.482.588	117,9	115,9
Hàng may mặc	531.167	573.044	4.845.983	114,8	113,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.288.700	1.323.193	12.015.101	113,0	116,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	124.604	126.478	1.020.572	119,5	111,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.513.084	1.542.760	14.618.440	107,0	104,6
Ô tô các loại	514.756	530.715	5.487.188	91,3	98,6
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	474.927	484.651	4.165.803	116,3	104,0
Xăng, dầu các loại	1.333.353	1.339.561	10.165.304	158,7	134,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	310.453	300.550	2.370.175	160,6	140,6
Đá quý, kim loại quý,...	287.034	271.611	3.717.972	133,4	264,7
Hàng hóa khác	615.873	601.304	4.821.230	131,9	119,8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	341.768	326.038	2.701.612	120,9	114,3

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	27.316.847	29.530.341	29.564.779	112,7	119,5	119,3
Lương thực, thực phẩm	6.555.254	6.761.540	7.165.793	111,6	115,2	121,0
Hàng may mặc	1.651.664	1.563.953	1.630.366	118,8	110,9	111,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	3.670.486	4.091.339	4.253.276	107,4	121,7	120,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	329.256	319.990	371.325	109,4	107,5	118,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.743.649	5.197.558	4.677.232	103,6	106,6	103,5
Ô tô các loại	1.871.545	1.945.921	1.669.722	102,1	104,3	89,6
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	1.359.388	1.365.810	1.440.605	104,0	101,4	106,5
Xăng, dầu các loại	2.477.012	3.779.803	3.908.489	100,9	147,7	153,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	644.138	821.017	905.020	115,5	146,4	159,7
Đá quý, kim loại quý,...	1.772.284	1.083.250	862.438	406,9	246,2	163,1
Hàng hóa khác	1.487.321	1.630.003	1.703.905	113,5	120,8	124,8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	754.849	970.157	976.606	97,3	123,6	121,5

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.934.226	1.947.931	15.078.881	132,7	118,6
Dịch vụ lưu trú	289.017	290.535	1.835.540	145,7	126,8
Dịch vụ ăn uống	1.645.209	1.657.396	13.243.341	130,6	117,5
Dịch vụ lễ hành	184.588	180.315	1.022.042	185,0	135,4
Dịch vụ khác	3.382.558	3.426.001	26.888.351	128,1	114,9

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.399.169	4.913.313	5.766.398	107,2	115,7	132,0
Dịch vụ lưu trú	444.725	539.028	851.788	109,6	116,5	147,0
Dịch vụ ăn uống	3.954.445	4.374.286	4.914.611	106,9	115,7	129,8
Dịch vụ lễ hành	160.717	321.946	539.378	117,4	108,4	168,0
Dịch vụ khác	7.792.047	9.045.221	10.051.083	103,6	114,5	125,9

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với				Bình quân quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,72	104,54	104,32	100,33	104,58	104,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,18	105,15	104,10	100,24	105,50	105,64
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>104,14</i>	<i>103,12</i>	<i>102,64</i>	<i>100,65</i>	<i>102,78</i>	<i>101,81</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>107,65</i>	<i>104,72</i>	<i>103,47</i>	<i>100,27</i>	<i>105,23</i>	<i>105,97</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>114,33</i>	<i>109,04</i>	<i>108,39</i>	<i>99,76</i>	<i>109,28</i>	<i>107,51</i>
Đồ uống và thuốc lá	108,69	107,22	106,92	100,52	107,19	106,25
May mặc, mũ nón, giày dép	101,48	99,68	99,50	99,63	99,99	99,78
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,12	105,35	106,04	99,79	106,42	107,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,52	104,65	104,76	99,85	104,81	103,42
Thuốc và dịch vụ y tế	110,42	100,90	100,86	100,05	100,86	100,63
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,87	100,07	100,08	100,00	100,07	100,04
Giao thông	103,33	107,82	108,28	102,10	105,77	104,58
Thông tin và truyền thông	99,01	99,36	99,93	99,92	99,56	99,44
Giáo dục	104,87	102,16	101,92	101,25	101,43	100,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	105,97	102,78	102,56	101,44	101,84	100,81
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,23	103,41	103,36	99,59	103,98	103,30
Hàng hoá và dịch vụ khác	111,04	105,16	104,21	99,72	105,58	104,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	184,90	115,06	96,11	102,77	119,08	143,17
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,30	99,57	99,90	99,30	100,43	101,72

24. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản*Đơn vị tính: %*

	Chỉ số giá Quý III/2026 so với			Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2026 so với	
	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	109,6	103,8	100,5	109,3	103,6
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	109,1	103,4	100,4	108,8	103,3
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	117,5	110,9	102,3	114,8	108,4
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng	110,5	102,4	99,7	110,7	103,3

25. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá Quý III/2026 so với			Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2026 so với	
	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ CHUNG	113,5	103,8	101,6	111,6	103,5
Sản phẩm khai khoáng	128,9	105,7	99,9	127,8	106,1
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	112,9	103,8	101,7	111,0	103,6
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	133,1	102,8	100,5	131,2	97,8
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,2	104,2	100,8	109,1	104,0

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Tháng 9/2026 so tháng trước (%)	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.170.508	17.726.959	101,6	131,7	121,2
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	372.009	3.158.232	102,3	118,1	109,5
Đường bộ	362.089	3.070.115	102,4	118,3	109,5
Đường thủy	9.920	88.117	98,4	113,0	108,8
Vận tải hàng hóa	1.540.734	12.461.582	101,7	135,5	124,1
Đường bộ	1.201.914	9.581.097	103,7	139,5	125,8
Đường thủy	338.819	2.880.485	95,3	122,9	118,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	160.829	1.290.162	100,3	128,5	116,2
Bưu chính, chuyển phát	96.938	816.984	100,1	137,5	138,7

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	5.344.348	5.991.969	6.390.643	112,2	121,3	129,8
<i>Chia ra:</i>						
Vận tải hành khách	1.043.760	1.027.312	1.087.160	106,8	106,8	115,0
Đường bộ	1.015.402	997.296	1.057.417	106,9	106,7	115,1
Đường thủy nội địa	28.358	30.016	29.743	104,5	109,9	112,0
Vận tải hàng hóa	3.641.870	4.271.953	4.547.759	112,4	125,4	133,9
Đường bộ	2.641.575	3.415.461	3.524.061	107,9	132,2	136,5
Đường thủy nội địa	1.000.296	856.492	1.023.698	126,4	104,2	125,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	401.733	417.127	471.303	111,9	111,1	125,4
Bưu chính, chuyển phát	256.985	275.578	284.421	137,0	140,4	138,6

28. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026	Tháng 9/2026 so tháng trước (%)	Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	7.620	60.859	103,7	127,2	110,9
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	7.371	58.657	103,8	127,7	111,0
Đường thủy	249	2.201	99,6	113,0	108,3
Luân chuyển hành khách	427.484	3.535.097	102,3	123,1	110,8
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	423.496	3.500.825	102,4	123,2	110,9
Đường thủy	3.989	34.271	97,9	119,1	110,0
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	12.024	101.604	98,4	121,4	116,3
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	6.575	58.338	100,2	118,5	118,9
Đường thủy	5.449	43.266	96,3	125,2	112,8
Luân chuyển hàng hóa	1.174.451	10.092.113	98,3	118,3	114,6
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	527.850	4.734.548	102,2	116,0	117,4
Đường thủy	646.601	5.357.565	95,3	120,3	112,2

29. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

				So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
I. HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển hành khách	20.287	19.271	21.300	109,1	105,3	118,4
(Nghìn lượt hành khách)						
Đường bộ	19.572	18.527	20.558	109,2	105,1	118,6
Đường thủy nội địa	715	744	742	105,0	108,5	111,4
Luân chuyển hành khách	1.175.101	1.127.366	1.232.629	108,7	105,9	118,1
(Nghìn lượt HK.km)						
Đường bộ	1.164.212	1.116.011	1.220.603	108,8	105,9	118,1
Đường thủy nội địa	10.889	11.355	12.027	103,5	108,0	118,7
II. HÀNG HÓA						
Vận chuyển hàng hóa	32.099	33.530	35.975	113,5	113,2	121,9
(Nghìn tấn)						
Đường bộ	18.027	20.539	19.772	114,3	123,4	118,9
Đường thủy nội địa	14.072	12.991	16.204	112,6	100,1	125,9
Luân chuyển hàng hóa	3.239.316	3.333.909	3.518.888	113,0	111,6	119,1
(Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	1.471.689	1.698.795	1.564.064	113,4	123,9	114,5
Đường thủy nội địa	1.767.627	1.635.114	1.954.824	112,7	101,1	123,0

30. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 9/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 9/2026	Kỳ tháng 9/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 hết kỳ tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	61	509	113,0	95,3	92,2
Đường bộ	61	508	113,0	95,3	92,0
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	37	319	112,1	154,2	107,0
Đường bộ	37	318	112,1	154,2	106,7
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	34	295	109,7	57,6	71,8
Đường bộ	34	295	109,7	57,6	71,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	34	233	141,7	-	202,6
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.262	21.669	360,3	425,2	7,6

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

31. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý III năm 2026 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2026 đến hết kỳ tháng 9/2026)	Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước(%)
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn và va chạm giao thông	Vụ	160	87,9
Đường bộ	"	160	87,9
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	99	120,7
Đường bộ	"	99	120,7
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	98	67,1
Đường bộ	Người	98	67,1
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ		-	
Số vụ cháy, nổ	Vụ	75	174,4
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.103,9	233,0

32. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện thời điểm 31/12/2025	Thực hiện thời điểm 31/8/2026	Ước tính thời điểm 30/9/2026	Ước tính thời điểm 30/9/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	343.146	348.256	106,9
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	305.708	326.793	326.136	106,7
Ngoại tệ	19.965	16.353	22.120	110,8
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	300.390	313.648	319.850	106,5
Trung và dài hạn	25.283	29.498	28.406	112,4
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Tổ chức kinh tế	99.165	75.204	96.350	97,2
Tiền gửi dân cư	226.508	267.942	251.906	111,2
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	400.969	405.669	110,1
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	360.291	389.769	394.534	109,5
Ngoại tệ	8.125	11.200	11.135	137,0
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	238.988	260.459	262.301	109,8
Trung và dài hạn	129.428	140.510	143.368	110,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
DN Nhà nước	8.634	9.352	9.433	109,3
DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	112.412	124.859	125.669	111,8
DN FDI	8.553	12.051	12.121	141,7
Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	237.338	253.329	256.835	108,2
Khác	1.479	1.378	1.611	108,9
NỢ XẤU				
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,432	0,800	0,783	...

33. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/9/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	45.243	110,7	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	39.955	108,8	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	40.636	113,3	101,7
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	1.574	111,9	3,9
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	15.699	152,0	39,3
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	7.633	152,1	19,1
Thuế thu nhập cá nhân	2.390	91,2	6,0
Thuế bảo vệ môi trường	1.077	78,2	2,7
Thu phí, lệ phí	1.533	103,8	3,8
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	1.090	102,0	2,7
Các khoản thu về nhà, đất	9.530	77,4	23,9
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	97	140,7	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	253	83,9	0,6
Thu khác ngân sách	815	88,3	2,0
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	23	80,3	0,058
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	11	141,1	0,027
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-742	-127	-2
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.546	96	11
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-5.288	128	-13
IV. Thu viện trợ	43	21,8	0,1

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

34. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/9/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/9/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	61.456	92,2	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	24.557	101,3	40,0
II. Chi trả nợ lãi	96	88,5	0,2
III. Chi thường xuyên	36.787	87,2	59,9
Chi quốc phòng	6.269	79,0	10,2
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.810	95,2	6,2
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	12.549	104,8	20,4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.774	121,1	4,5
Chi khoa học, công nghệ	71	69,5	0,1
Chi văn hóa, thông tin	229	63,8	0,4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	114	164,9	0,2
Chi thể dục, thể thao	106	110,7	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	214	65,1	0,3
Chi sự nghiệp kinh tế	1.928	80,0	3,1
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	5.605	63,2	9,1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.087	87,9	5,0
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	33	14,0	0,05
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	4,3	12,5	0,0071
VII. Chi viện trợ	11	16,7	0,0175